

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 183/KTA - TCKT

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

V/v: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính
Quý 1 năm 2016.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD) kính gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016.

Địa chỉ website đăng báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

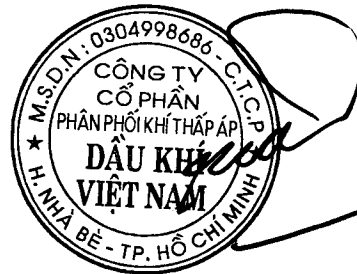
Tài liệu đính kèm: - Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

th **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hội đồng quản trị (để báo cáo);
- Ban kiểm soát (để báo cáo);
- Người công bố thông tin (để phối hợp);
- Lưu VT, TCKT (03).



Trần Thanh Nam

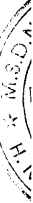
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐÀO KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1-2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01 - DN	2 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02 - DN	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a - DN	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09 - DN	9 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.669.378.750.073	1.834.614.629.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.196.533.040.306	1.284.126.180.794
1. Tiền	111		446.533.040.306	414.126.180.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000.000	870.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.278.130.879	481.498.548.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	347.617.598.875	479.453.919.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.832.117.708	12.373.548.933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	68.588.873.931	3.962.428.450
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(16.760.459.635)	(14.291.348.158)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	19.079.790.023	19.289.804.120
1. Hàng tồn kho	141		19.079.790.023	19.289.804.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.487.788.865	49.700.095.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.776.861.021	3.194.358.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.710.927.844	46.505.737.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		851.255.896.988	888.106.402.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.957.077.035	4.857.077.035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4.957.077.035	4.857.077.035
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		778.910.782.303	799.756.344.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	733.063.190.229	753.727.897.814
- Nguyên giá	222		1.066.360.801.784	1.044.742.341.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.297.611.555)	(291.014.443.703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.847.592.074	46.028.446.300
- Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.075.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.227.893.112)	(3.047.038.886)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	515.322.836	12.886.249.657
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		515.322.836	12.886.249.657
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.872.714.814	70.606.732.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	66.872.714.814	70.606.732.108
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.520.634.647.061	2.722.721.031.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.171.857.874.913	1.452.798.053.158
I. Nợ ngắn hạn	310		950.564.356.341	1.241.719.613.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	614.036.985.430	949.797.903.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.479.547.494	46.019.420.409
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	21.924.197.017	15.719.176.624
4. Phải trả người lao động	314		23.645.213.706	5.408.522.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	173.503.150.254	169.984.105.092
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.551.610.236	40.829.331.767
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.445.122.872	12.445.122.872
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		461.916.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.978.529.332	1.054.115.006
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		221.293.518.572	211.078.439.991
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		196.891.921.662	186.676.843.081
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910

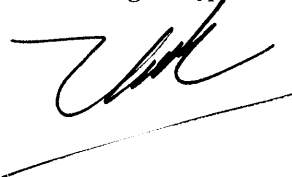
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.348.776.772.148	1.269.922.978.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.348.776.772.148	1.269.922.978.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257.930.618.282	179.076.824.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.076.824.944	179.076.824.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.853.793.338	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.520.634.647.061	2.722.721.031.968

Người lập



Thái Duy Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Trần Thanh Nam Giám đốc
15 tháng 4 năm 2016



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	889.467.894.171	1.185.789.741.242	889.467.894.171	1.185.789.741.242
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		889.467.894.171	1.185.789.741.242	889.467.894.171	1.185.789.741.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	643.124.380.747	973.345.310.247	643.124.380.747	973.345.310.247
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		246.343.513.424	212.444.430.995	246.343.513.424	212.444.430.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.558.967.519	4.747.787.639	2.558.967.519	4.747.787.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.349.398.440		4.349.398.440	
- Trong đó: Chi phí lãi vay			4.349.398.440			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	120.316.397.497	96.434.533.031	120.316.397.497	96.434.533.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	21.007.753.098	19.444.195.397	21.007.753.098	19.444.195.397
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		103.228.931.908	101.313.490.206	103.228.931.908	101.313.490.206
11. Thu nhập khác	31	VI.6		14.808.953		14.808.953
12. Chi phí khác	32	VI.7		177.454.286		177.454.286
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40			-162.645.333		-162.645.333
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103.228.931.908	101.150.844.873	103.228.931.908	101.150.844.873
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	20.875.138.570	22.391.519.626	20.875.138.570	22.391.519.626
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		82.353.793.338	78.759.325.247	82.353.793.338	78.759.325.247

Tp. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Thái Duy Phong

Nguyễn Phương Thúy

Trần Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103.228.931.908	101.150.844.873
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.464.022.078	38.421.354.626
- Các khoản dự phòng	03		(2.469.111.477)	(5.474.645.938)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.790.430.921	(4.747.787.639)
- Chi phí lãi vay	06		4.349.398.440	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.363.671.870	129.349.765.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		67.771.472.848	390.622.322.804
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		210.014.097	(2.101.350.385)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(291.417.470.402)	(497.431.741.315)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.151.514.400	(1.664.693.933)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.290.337.525)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.344.933.313)	(5.391.110.261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.689.613.320)	(381.524.331)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		986.777.586	2.116.866.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.258.903.759)	15.118.534.591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(92.727.273)	(53.784.393.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.543.411.963	4.747.787.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.450.684.690	(49.036.605.880)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

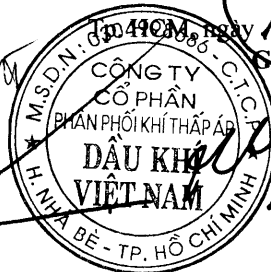
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.215.078.581	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.215.078.581	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(87.593.140.488)	(33.918.071.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.196.533.040.306	1.929.171.321.803

Người lập

Thái Duy Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy



Ngày 15 tháng 4 năm 2016
Giám đốc

Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MẪU B09 - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Từ ngày 28/12/2015 Vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng do phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ Đầu tư phát triển) theo Quyết định số 20/QĐ-HĐQT/2015 ngày 28/12/2015 của Hội Đồng Quản trị Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 251 người.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

07. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin in trên BCTC:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

98
G T
H A
K
N
H

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015.

02. Thuyết minh về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với máy móc thiết bị là hệ thống phân phối khí thấp áp, Công ty áp dụng khấu hao nhanh với thời gian sử dụng hữu ích là 05 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 6

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	800.471.405	1.135.201.159
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	445.732.568.901	412.990.979.635
- Các khoản tương đương tiền	750.000.000.000	870.000.000.000
Cộng	1.196.533.040.306	1.284.126.180.794

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

03. Các khoản phải thu khách hàng	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	347.617.598.875	479.453.919.472
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	144.464.422.031	139.887.033.765
+ Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	55.135.559.049	73.835.530.106
+ Công ty CP CNG Việt Nam	51.018.300.133	66.051.503.659
+ Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt nam	38.310.562.849	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	203.153.176.844	339.566.885.707
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Như phụ lục 1 đính kèm		

04. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	68.588.873.931	-	3.962.428.450	-
- Ký cược, ký quỹ	27.370.000		27.370.000	
- Phải thu khác	68.561.503.931		3.935.058.450	
b) Dài hạn	4.957.077.035	-	4.857.077.035	-
- Ký cược, ký quỹ	4.957.077.035		4.857.077.035	
Cộng	73.545.950.966	-	8.819.505.485	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Công ty TNHH Gạch Men Mỹ Đức	18.109.391.538	9.054.695.767	18.109.391.538	10.761.148.590
- Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	4.885.489.942	11.296.297.196	5.648.148.596
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.337.458.542	42.501.932	1.369.634.083	74.677.473
Cộng	30.743.147.276	13.982.687.641	30.775.322.817	16.483.974.659

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	3.246.814.081	3.246.814.081	3.076.158.703	3.076.158.703
- Công cụ, dụng cụ	15.217.429.716	15.217.429.716	15.715.343.110	15.715.343.110
- Hàng hóa	615.546.226	615.546.226	498.302.307	498.302.307
Cộng	19.079.790.023	19.079.790.023	19.289.804.120	19.289.804.120

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	515.322.836	515.322.836	12.886.249.657	12.886.249.657
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	515.322.836	515.322.836	12.886.249.657	12.886.249.657
+ Dự án "Dự án HTPP KTA cho KCN Tiên hải Thái Bình"	120.000.000	120.000.000	-	-
+ Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Hiệp Phước - GĐ 1"	267.827.063	267.827.063	267.827.063	267.827.063
+ Dự án "Hệ thống cung cấp khí cho KCN Phú Mỹ 3"	127.495.773	127.495.773	127.495.773	127.495.773
+ HT tuyến ống cấp khí cho các khách hàng mới KCN NT3, GĐ2	-	-	5.542.019.360	5.542.019.360
+ HT tiếp nhận khí cho Shun Yin trong KCN NT3, GĐ2	-	-	3.020.438.680	3.020.438.680
+ HT tiếp nhận khí cho Hyosung Đồng Nai, khách hàng mới KCN NT5	-	-	3.928.468.781	3.928.468.781
Cộng	515.322.836	515.322.836	12.886.249.657	12.886.249.657

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Tại 01/01/2016	145.539.499.664	887.632.871.575	4.612.418.845	6.880.801.433	76.750.000	1.044.742.341.517
- Mua trong kỳ			21.525.732.994	92.727.273		21.618.460.267
- Giảm khác						
Tại 31/03/2016	145.539.499.664	887.632.871.575	26.138.151.839	6.973.528.706	76.750.000	1.066.360.801.784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2016	13.816.693.281	271.913.766.256	1.773.190.110	3.509.281.063	1.512.993	291.014.443.703
- Khấu hao trong kỳ	5.051.638.731	36.357.454.780	547.796.562	319.883.699	6.394.080	42.283.167.852
Tại 31/03/2016	18.868.332.012	308.271.221.036	2.320.986.672	3.829.164.762	7.907.073	333.297.611.555
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	131.722.806.383	615.719.105.319	2.839.228.735	3.371.520.370	75.237.007	753.727.897.814
Tại 31/03/2016	126.671.167.652	579.361.650.539	23.817.165.167	3.144.363.944	68.842.927	733.063.190.229

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là: 8.262.387.172 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/03/2016 chờ thanh lý: 0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 01/01/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư tại 31/03/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2016	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
- Khấu hao trong kỳ	-	180.854.226		180.854.226
Số dư tại 31/03/2016	-	3.159.093.112	68.800.000	3.227.893.112
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2016	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300
Số dư tại 31/03/2016	45.545.065.586	302.526.488	-	45.847.592.074

- Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là: 341.649.600 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ
- Quảng cáo
- Bảo hiểm
- Khác

	Cuối quý	Đầu năm
	2.776.861.021	3.194.358.127
	321.859.407	427.549.395
	1.110.700.800	277.675.200
	1.264.710.814	2.375.433.532
	79.590.000	113.700.000

b) Dài hạn	66.872.714.814	70.606.732.108
- Công cụ, dụng cụ	733.787.669	1.013.325.875
- Thuê đất	44.863.827.852	45.144.836.160
- Quảng cáo	10.009.801.658	12.111.729.168
- Khác	11.265.297.635	12.336.840.905
Cộng	69.649.575.835	73.801.090.235

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	564.750.530.530	897.471.752.643
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	564.750.530.530	897.471.752.643
- Phải trả cho các đối tượng khác	49.286.454.900	52.326.150.409
Cộng	614.036.985.430	949.797.903.052

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Phụ lục 2 đính kèm.

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	173.503.150.254	169.984.105.092
- Chi phí phải trả - Xây dựng cơ bản	159.753.129.162	161.604.042.303
- Các khoản trích trước khác	13.750.021.092	8.380.062.789
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	173.503.150.254	169.984.105.092

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	228.946.450	299.265.167
- Kinh phí công đoàn	86.566.020	64.979.100
- Bảo hiểm xã hội	192.454.600	1.900.600
- Bảo hiểm y tế	33.309.450	328.950
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.804.200	146.200
- Phải trả về cổ phần hóa	726.374.500	726.374.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	206.666.380	322.870.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.062.488.636	39.413.467.120
Cộng	10.551.610.236	40.829.331.767

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
23. Dự phòng phải trả		
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	-	461.916.000
Cộng	-	461.916.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

04/03/2017

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Tăng vốn trong kỳ	299.990.250.000			(299.990.250.000)			-
Lợi nhuận trong kỳ						238.235.471.228	238.235.471.228
Chi trả cổ tức trong kỳ						(119.998.090.000)	(119.998.090.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lỗi trong năm trước						(300.000.000)	(300.000.000)
Thường ban điều hành							
Tại ngày 31/12/2015	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810
Tăng vốn trong kỳ	-			-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-			-	-	82.353.793.338	82.353.793.338
Chi trả cổ tức trong kỳ						-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Tại ngày 31/03/2016	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	257.930.618.282	1.348.776.772.148

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	454.500.000.000	454.500.000.000
+ Cổ đông khác	445.490.250.000	445.490.250.000
Cộng	899.990.250.000	899.990.250.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	899.990.250.000	899.990.250.000
+ Vốn góp cuối kỳ	899.990.250.000	600.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu (Đơn vị tính: Cổ phiếu)		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.999.025	89.999.025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
+ Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	955	955
+ Cổ phiếu phổ thông	955	955
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
+ Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	178.262.403.866	178.262.403.866
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12.450.000.000	12.450.000.000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	889.467.894.171	1.185.789.741.242
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	889.467.894.171	1.185.789.741.242
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	643.124.380.747	973.345.310.247
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	643.124.380.747	973.345.310.247
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.558.967.519	4.747.787.639
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.558.967.519	4.747.787.639
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.349.398.440	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.349.398.440	-
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	-	14.808.953
Cộng	-	14.808.953
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	177.454.286
Cộng	-	177.454.286

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	88.835.966.259	80.660.329.752
+ Chi phí khấu hao tài sản	42.141.039.472	38.107.617.251
+ Chi phí Thuê TSCĐ	17.087.712.501	15.002.712.501
+ Chi nhân công - Lương	29.607.214.286	27.550.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	31.480.431.238	15.774.203.279
Cộng	<u>120.316.397.497</u>	<u>96.434.533.031</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.082.692.542	2.138.094.025
+ Chi phí sử dụng thương hiệu Tập đoàn	3.082.692.542	2.138.094.025
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.925.060.556	17.306.101.372
Cộng	<u>21.007.753.098</u>	<u>19.444.195.397</u>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.912.934.685	2.117.807.309
- Chi phí nhân công	36.206.910.070	30.198.904.520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.462.212.079	38.421.354.626
- Chi phí thuê tài sản cố định	17.116.050.569	15.002.712.501
- Chi phí dự phòng	2.469.111.477	5.474.645.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.525.275.150	4.922.437.362
- Chi phí khác bằng tiền	21.631.656.565	19.740.866.172
Cộng	<u>141.324.150.595</u>	<u>115.878.728.428</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	103.228.931.908	101.150.844.873
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản chi phí không được trừ</i>	1.146.760.940	628.789.791
Thu nhập chịu thuế	104.375.692.848	101.779.634.664
Thuế suất	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.875.138.570	22.391.519.626
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		246.138.036
Cộng	<u>20.875.138.570</u>	<u>22.637.657.662</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này
10.215.078.581

Kỳ trước
-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này

Kỳ trước

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1/2016:

3. Thông tin về các bên liên quan: phụ lục 1 đính kèm.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên). Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Người lập



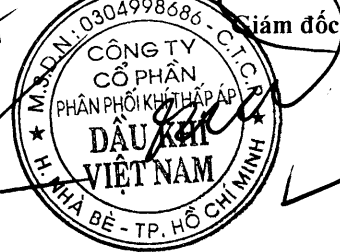
Thái Duy Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Thành phố HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2016



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, X.Phước Kiển, H.Nhà Bè, TP.HCM

PHỤ LỤC 1**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Quý 1 năm 2016

(Đính kèm BCTC Quý 1 - 2016)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3
1. Mua hàng		
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	66.096.272.638	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	577.215.670.745	988.552.559.040
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Dịch Vụ Khí	503.197.200	
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	2.389.958.734	262.690.728
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	770.769.234	
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	424.253.956	26.627.410
Công ty cổ phần giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	15.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC	5.123.819.796	32.294.267.699
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	4.669.005.677	
Chi nhánh Tổng công ty khí VN-CTCP- Công ty quản lý dự án khí	644.000.000	
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	417.008.218	2.085.041.088
2. Bán hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	70.928.659.771	80.969.959.452
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	49.473.471.527	127.870.140.782
Nhà máy Bình Khí Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	266.731.479	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	8.636.967.614	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	2.378.924.504	
3. Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	51.018.300.133	61.066.955.397
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	55.135.559.049	151.780.477.179
Nhà máy Bình Khí Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	143.526.053	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	2.023.594.179	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	2.616.816.955	
4. Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.337.458.542	1.484.684.641
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	578.733.687	
5. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	5.347.694.880	31.149.554.675
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	4.811.281.851
6. Ký quỹ, ký cược dài hạn		
CTY CP Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1.021.620.600	1.021.620.600
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	501.600.000	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3
7. Phải trả người bán		
Công ty vận chuyên khí Đông nam bộ	30.968.661.072	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	564.750.530.530	1.528.273.430.189
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1.219.501.250	
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	388.520.000	
Công ty cổ phần giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	5.500.000	
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	10.327.240	
8. Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	8.589.356.794	



PHỤ LỤC 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2016

(Đính kèm BCTC Quý 1 - 2016)

Nội dung	Dư đầu năm	TRONG KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Dư cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I. Thuế	15.719.176.624	26.077.920.150	19.872.899.757	26.077.920.150	19.872.899.757	21.924.197.017
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	482.846.630	2.207.531.576	2.030.645.173	2.207.531.576	2.030.645.173	659.733.033
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.479.255		95.479.255		95.479.255	
4. Thuế xuất, nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.344.933.313	20.875.138.570	14.344.933.313	20.875.138.570	14.344.933.313	20.875.138.570
6. Thu trên vốn						
7. Thuế thu nhập cá nhân	795.917.426	2.989.250.004	3.395.842.016	2.989.250.004	3.395.842.016	389.325.414
8. Thuế tài nguyên						
9. Thuế nhà đất						
10. Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
11. Các loại thuế khác						
- Thuế môn bài nhà thầu						
- Thuế nộp thay nhà thầu phụ						
- Thuế TNCN nhà thầu						
- Thuế khác						
II. Các khoản phải nộp khác						
1. Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí						
2. Phí, lệ phí và các loại khác						
3. Lãi nước chủ nhà						
4. Hoa hồng dầu khí						
5. Tiền khí ẩm						
6. Phí môi trường						
7. Thu điều tiết						
8. Các khoản nộp phạt						
9. Các khoản khác						
Tổng cộng	15.719.176.624	26.077.920.150	19.872.899.757	26.077.920.150	19.872.899.757	21.924.197.017

